

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)**Phòng thi:** A104**Môn thi:** Kỹ năng đọc**Ca thi:** 8h15**Ngày thi:** 11/03/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA06000	18810110025	SV8339639	Trần Văn	An	12/11/2000		
2	TA06001	18810310391	SV8339640	Bùi Thị Vân	Anh	16/10/2000		
3	TA06002	19810840043	SV8339641	Đào Thị Lan	Anh	07/07/2001		
4	TA06003	1781620002	SV8339642	Đỗ Hoài	Anh	13/10/1999		
5	TA06004	18810210003	SV8339643	Dương Thị Ngọc	Anh	10/01/2000		
6	TA06005	18810710130	SV8339644	Đinh Phương Ngọc	Ánh	09/01/2000		
7	TA06006	19810830065	SV8339645	Lê Thị Quỳnh	Anh	22/4/2001		
8	TA06007	18810110135	SV8339646	Nguyễn Tiến	Anh	30/08/2000		
9	TA06008	18810420062	SV8339647	Nguyễn Tiến	Anh	01/02/2000		
10	TA06009	18810510039	SV8339648	Phạm Duy	Anh	08/01/2000		
11	TA06010	18810620043	SV8339649	Phạm Tuấn	Anh	23/08/2000		
12	TA06011	18810220016	SV8339650	Phạm Việt	Anh	13/09/2000		
13	TA06012	19810840053	SV8339651	Vũ Thị Ngọc	Anh	17/10/2001		
14	TA06013	18810710187	SV8339652	Hoàng Thị Phương	Ánh	29/03/2000		
15	TA06014	1781810108	SV8339653	Nguyễn Ngọc	Ánh	03/03/1999		
16	TA06015	19810830185	SV8339654	Nguyễn Thị	Ánh	08/7/2001		
17	TA06016	19810310046	SV8339655	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	20/8/2001		
18	TA06017	18810110044	SV8339656	Doãn Trung	Bắc	10/04/2000		
19	TA06018	18810430074	SV8339657	Tạ Đình	Bắc	09/07/2000		
20	TA06019	18819120027	SV8339658	Lê Quý	Bách	28/08/2000		
21	TA06020	18810310126	SV8339659	Phan Ngọc	Bách	12/11/2000		
22	TA06021	19810310478	SV8339660	Hoàng Khánh	Bằng	11/05/2001		
23	TA06022	18810170136	SV8339661	Đỗ Ngọc	Bảo	15/05/2000		

24	TA06023	18810540055	SV8339662	Đỗ Văn	Bình	28/09/2000		
25	TA06024	18810110046	SV8339663	Trần Huy	Bình	06/04/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)**Phòng thi:** A105**Môn thi:** Kỹ năng đọc**Ca thi:** 8h15**Ngày thi:** 11/03/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA06025	19810710057	SV8349664	Nguyễn Thị	Cải	21/02/2001		
2	TA06026	18810720060	SV8349665	Tạ Huyền	Chi	08/09/2000		
3	TA06027	18810420064	SV8349666	Đinh Văn	Chiến	09/02/2000		
4	TA06028	18810620027	SV8349667	Nguyễn Việt	Chinh	24/11/2000		
5	TA06029	18810430110	SV8349668	Đỗ Thành	Công	11/04/2000		
6	TA06030	18810110024	SV8349669	Hoàng Văn	Công	11/11/2000		
7	TA06031	18810840006	SV8349670	Nguyễn Hoàng	Cúc	11/10/1999		
8	TA06032	1781320001	SV8349671	Đỗ Mạnh	Cường	18/12/1999		
9	TA06033	1781110177	SV8349672	Phạm Đình	Cường	08/01/1999		
10	TA06034	18810310445	SV8349673	Vũ Mạnh	Cường	06/03/2000		
11	TA06035	18810310058	SV8349674	Phạm Quảng	Đại	26/09/2000		
12	TA06036	19810840046	SV8349675	Nguyễn Hải	Đăng	20/06/2001		
13	TA06037	1781640007	SV8349676	Cao Phước	Đạt	28/12/1999		
14	TA06038	18819120033	SV8349677	Hà Minh	Đạt	24/08/2000		
15	TA06039	18810310282	SV8349678	Nguyễn Minh	Đạt	14/08/2000		
16	TA06040	19810420079	SV8349679	Nguyễn Tiến	Đạt	11/02/2001		
17	TA06041	1781420006	SV8349680	Nguyễn Văn	Đạt	01/06/1999		
18	TA06042	1781310088	SV8349681	Trần Xuân	Đạt	26/04/1998		
19	TA06043	18810110079	SV8349682	Triệu	Đạt	14/04/2000		
20	TA06044	18810410035	SV8349683	Trương Văn	Đạt	10/11/2000		
21	TA06045	18810170091	SV8349684	Vũ Đức	Đạt	08/09/2000		
22	TA06046	1781510011	SV8349685	Nguyễn Mạnh	Điệp	15/08/1997		
23	TA06047	18810620141	SV8349686	Nguyễn Xuân	Đình	10/10/2000		
24	TA06048	18810620039	SV8349687	Trần Hải	Đông	09/02/2000		

25	TA06049	18810540104	SV8349688	Vũ Hồng	Đông	08/09/2000		
26	TA06050	18810340179	SV8349689	Vũ Văn	Đông	01/07/2000		
27	TA06051	18810110132	SV8349690	Nguyễn Văn	Dự	28/04/2000		
28	TA06052	1781310023	SV8349691	Cù Minh	Đức	22/04/1999		
29	TA06053	1781510014	SV8349692	Đặng Trần	Đức	14/09/1999		
30	TA06054	18810310018	SV8349693	Hà Minh	Đức	13/08/2000		
31	TA06055	1781510088	SV8349694	Lê Huỳnh	Đức	07/01/1999		
32	TA06056	18810430030	SV8349695	Lê Trung	Đức	23/10/2000		
33	TA06057	18810620075	SV8349696	Nguyễn Công	Đức	06/08/2000		
34	TA06058	18810540081	SV8349697	Nguyễn Minh	Đức	30/03/2000		
35	TA06059	18810650018	SV8349698	Nguyễn Việt	Đức	30/10/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Môn thi: Kỹ năng đọc

Phòng thi: A108

Ca thi: 8h15

Ngày thi: 11/03/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA06060	18810620009	SV8359699	Bùi Tiến	Dũng	10/10/2000		
2	TA06061	19810000144	SV8359700	Lê Hoàng Tấn	Dũng	02/11/2001		
3	TA06062	18810540050	SV8359701	Nguyễn Việt	Dũng	26/04/2000		
4	TA06063	18810530091	SV8359702	Lê Văn	Dương	20/05/2000		
5	TA06064	18810220028	SV8359703	Nguyễn Hải	Dương	17/12/2000		
6	TA06065	18810640015	SV8359704	Nguyễn Vĩnh	Dương	11/06/2000		
7	TA06066	18810620066	SV8359705	Trần Danh	Dương	03/02/2000		
8	TA06067	18810430111	SV8359706	Vũ Xuân	Dương	05/10/2000		
9	TA06068	18810430011	SV8359707	Nguyễn Quang	Dưỡng	04/11/2000		
10	TA06069	18810340687	SV8359708	Đoàn Mạnh	Duy	22/05/2000		
11	TA06070	18810310241	SV8359709	Đoàn Ngọc	Duy	16/05/2000		
12	TA06071	18810710116	SV8359710	Nguyễn Ngọc	Duy	07/02/2000		
13	TA06072	18810000076	SV8359711	Nguyễn Văn	Duy	05/11/2000		
14	TA06073	18810720128	SV8359712	Cao Thị Hồng	Duyên	20/11/2000		
15	TA06074	1781110124	SV8359713	Vũ Đỗ Trường	Giang	07/06/1999		
16	TA06075	19810720233	SV8359714	Công Văn Hoàng	Hà	03/05/2001		
17	TA06076	18810340677	SV8359715	Nguyễn Danh	Hà	22/10/2000		
18	TA06077	18810310588	SV8359716	Nguyễn Quang	Hà	21/01/2000		
19	TA06078	18810720182	SV8359717	Nguyễn Thu	Hà	06/01/2000		
20	TA06079	18810310016	SV8359718	Đặng Văn	Hải	05/01/2000		
21	TA06080	18810420214	SV8359719	Đỗ Trọng	Hải	02/12/2000		
22	TA06081	18810420294	SV8359720	Lê Văn	Hải	26/09/2000		
23	TA06082	18810310185	SV8359721	Nguyễn Hoàng	Hải	24/11/2000		
24	TA06083	19810840067	SV8359722	Phạm Thị	Hằng	21/12/2000		

25	TA06084	18810430009	SV8359723	Nguyễn Văn	Hào	01/06/2000		
26	TA06085	18810310642	SV8359724	Chu Thị	Hiền	07/01/2000		
27	TA06086	18819120035	SV8359725	Nguyễn Đức	Hiệp	29/11/2000		
28	TA06087	1781620043	SV8359726	Nguyễn Hoàng	Hiệp	23/12/1999		
29	TA06088	18810310178	SV8359727	Nguyễn Tuấn	Hiệp	10/02/2000		
30	TA06089	18810310259	SV8359728	Đặng Văn	Hiếu	02/07/2000		
31	TA06090	17811110031	SV8359729	Đỗ Đức	Hiếu	09/05/1999		
32	TA06091	18810420006	SV8359730	Hồ Minh	Hiếu	24/12/2000		
33	TA06092	19810810026	SV8359731	Lê Hoàng	Hiếu	20/08/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)**Phòng thi:** A104**Môn thi:** Kỹ năng đọc**Ca thi:** 10h45**Ngày thi:** 11/03/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA06093	18810540032	SV8369732	Lê Quang	Hiếu	15/08/2000		
2	TA06094	18810170327	SV8369733	Ngô Quang	Hiếu	25/08/2000		
3	TA06095	18810320167	SV8369734	Nguyễn Minh	Hiếu	17/01/2000		
4	TA06096	18810430214	SV8369735	Nguyễn Trung	Hiếu	26/09/2000		
5	TA06097	18810620040	SV8369736	Trịnh Minh	Hiếu	01/09/2000		
6	TA06098	18810110115	SV8369737	Trương Trọng	Hiếu	31/10/2000		
7	TA06099	18810620019	SV8369738	Nguyễn Xuân	Hình	01/10/1999		
8	TA06100	18810710070	SV8369739	Nguyễn Thị	Hoa	09/04/2000		
9	TA06101	18810340047	SV8369740	Đoàn Thị	Hòa	02/11/2000		
10	TA06102	18810320507	SV8369741	Nguyễn Trung	Hòa	17/08/2000		
11	TA06103	18810110001	SV8369742	Đinh Việt	Hoàng	26/10/2000		
12	TA06104	1781810032	SV8369743	Ngô Huy	Hoàng	19/12/1995		
13	TA06105	1781510032	SV8369744	Ngô Việt	Hoàng	04/01/1998		
14	TA06106	18810410148	SV8369745	Nguyễn Thế	Hoàng	31/01/2000		
15	TA06107	18810170187	SV8369746	Nguyễn Việt	Hoàng	22/09/2000		
16	TA06108	20CH5010010	SV8369747	Trần Ngọc	Hoàng	05/06/1997		
17	TA06109	18810710199	SV8369748	Đỗ Thanh Kim	Huệ	14/09/2000		
18	TA06110	18810110222	SV8369749	Đặng Vũ	Hùng	28/12/2000		
19	TA06111	18810320665	SV8369750	Lê Xuân	Hùng	06/07/2000		
20	TA06112	18810110005	SV8369751	Trương Đình	Hùng	26/08/2000		
21	TA06113	1781510036	SV8369752	Bùi Việt	Hưng	19/05/1999		
22	TA06114	18810310322	SV8369753	Hà Duy	Hưng	05/10/2000		
23	TA06115	18810430092	SV8369754	Nguyễn Ngọc	Hưng	10/06/2000		
24	TA06116	18810640011	SV8369755	Quảng An	Hưng	08/10/2000		

25	TA06117	18810230055	SV8369756	Trần Việt	Hưng	02/10/2000		
26	TA06118	18810410197	SV8369757	Trịnh Thiên	Hưng	13/06/2000		
27	TA06119	18810410241	SV8369758	Trương Trọng	Hưng	17/12/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Môn thi: Kỹ năng đọc

Phòng thi: A105

Ca thi: 10h45

Ngày thi: 11/03/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA06120	18810220011	SV8379759	Bùi Thanh	Hương	12/11/2000		
2	TA06121	18810720195	SV8379760	Phạm Thị Lan	Hương	16/08/2000		
3	TA06122	18810430231	SV8379761	Dương Duy	Hữu	12/01/2000		
4	TA06123	18810310170	SV8379762	Đỗ Gia	Huy	13/08/2000		
5	TA06124	18810170326	SV8379763	Lê Quang	Huy	23/03/2000		
6	TA06125	1781310035	SV8379764	Nguyễn Công	Huy	08/05/1999		
7	TA06126	18810310398	SV8379765	Nguyễn Đức	Huy	06/06/1998		
8	TA06127	1781310136	SV8379766	Phạm Quang	Huy	11/11/1999		
9	TA06128	18810410198	SV8379767	Phùng Trần	Huy	23/01/2000		
10	TA06129	18810170179	SV8379768	Trần Anh	Huy	03/10/2000		
11	TA06130	18810510077	SV8379769	Trần Quang	Huy	28/11/2000		
12	TA06131	19810340372	SV8379770	Đỗ Thị Thu	Huyền	11/01/2001		
13	TA06132	18810220008	SV8379771	Nguyễn Thị	Huyền	07/03/1999		
14	TA06133	19810540181	SV8379772	Vũ Thị	Huyền	18/11/2001		
15	TA06134	18810310719	SV8379773	Phạm Đình	Huỳnh	12/05/2000		
16	TA06135	18810430095	SV8379774	Lê Tấn	Khải	13/08/2000		
17	TA06136	18810420034	SV8379775	Ngô Sinh	Khải	19/12/2000		
18	TA06137	18810310219	SV8379776	Đoàn Viết	Khanh	29/07/2000		
19	TA06138	18810430051	SV8379777	Đoàn Xuân	Khánh	21/01/2000		
20	TA06139	18810310403	SV8379778	Nguyễn Duy	Khánh	20/02/2000		
21	TA06140	18810310246	SV8379779	Vũ Hồng	Khiêm	06/01/2000		
22	TA06141	18819120008	SV8379780	Lê Trung	Kiên	27/07/2000		
23	TA06142	1781310140	SV8379781	Nguyễn Bá	Kiên	30/05/1998		
24	TA06143	18810320368	SV8379782	Nguyễn Trung	Kiên	15/07/2000		

25	TA06144	18810320105	SV8379783	Vi Trung	Kiên	29/05/2000		
26	TA06145	1781310141	SV8379784	Đỗ Tuấn	Kiệt	05/01/1999		
27	TA06146	18810310176	SV8379785	Đỗ Tuấn	Kiệt	16/01/2000		
28	TA06147	18810420303	SV8379786	Hoàng	Lâm	09/08/2000		
29	TA06148	18810430020	SV8379787	Tạ Quang	Lâm	29/08/2000		
30	TA06149	18810230006	SV8379788	Đỗ Như Hoàng	Lan	01/06/2000		
31	TA06150	18810510047	SV8379789	Nguyễn Trung	Liêm	17/05/2000		
32	TA06151	18810340086	SV8379790	Đặng Thị Ngọc	Linh	13/07/2000		
33	TA06152	18810710157	SV8379791	Nguyễn Diệu	Linh	24/11/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Môn thi: Kỹ năng đọc

Phòng thi: A108

Ca thi: 10h45

Ngày thi: 11/03/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA06153	18810110272	SV8389792	Lê Thanh	Long	29/04/2000		
2	TA06154	18810540146	SV8389793	Nguyễn Bảo	Long	20/10/2000		
3	TA06155	18810430143	SV8389794	Nguyễn Đình	Long	13/10/2000		
4	TA06156	18810610060	SV8389795	Nguyễn Hải	Long	12/01/2000		
5	TA06157	18810170221	SV8389796	Nguyễn Hải	Long	29/05/2000		
6	TA06158	18810310028	SV8389797	Nguyễn Hoàng	Long	23/01/2000		
7	TA06159	18810310245	SV8389798	Nguyễn Hoàng	Long	22/02/2000		
8	TA06160	18810620020	SV8389799	Nguyễn Hoàng	Long	26/10/2000		
9	TA06161	18810170318	SV8389800	Phạm Thành	Long	18/10/2000		
10	TA06162	18810110030	SV8389801	Phạm Việt	Long	20/08/2000		
11	TA06163	18810430192	SV8389802	Phí Thành	Long	31/10/2000		
12	TA06164	18810840091	SV8389803	Trần Phi	Long	03/05/2000		
13	TA06165	18810170095	SV8389804	Lê Đức	Lương	26/11/2000		
14	TA06166	18810620083	SV8389805	Nguyễn Dương	Lượng	14/08/2000		
15	TA06167	18810310190	SV8389806	Hồ Sỹ	Lưu	01/05/2000		
16	TA06168	18810720203	SV8389807	Bùi Thị Ngọc	Mai	18/11/2000		
17	TA06169	1781310151	SV8389808	Lê Quỳnh	Mai	27/10/1999		
18	TA06170	1781510048	SV8389809	Nguyễn Thị	Mai	25/12/1999		
19	TA06171	18810340135	SV8389810	Phạm Thị Ngọc	Mai	29/10/2000		
20	TA06172	1781410354	SV8389811	Lều Đức	Mạnh	07/10/1999		
21	TA06173	18810230033	SV8389812	Vũ Hùng	Mạnh	19/09/2000		
22	TA06174	18810310249	SV8389813	Nghiêm Công	Minh	17/11/2000		
23	TA06175	19810720239	SV8389814	Nguyễn Tuấn	Minh	17/02/2001		
24	TA06176	19810720167	SV8389815	Trương Nhật	Minh	16/06/2001		

25	TA06177	19810840073	SV8389816	Bùi Út	My	19/6/2001		
26	TA06178	18810340607	SV8389817	Lê Hoa	Mỹ	17/10/2000		
27	TA06179	18810620085	SV8389818	Bùi Hoàng	Nam	22/03/2000		
28	TA06180	18810170054	SV8389819	Doãn Phương	Nam	27/02/2000		
29	TA06181	18810310191	SV8389820	Nguyễn Khả	Nam	30/09/2000		
30	TA06182	18810310146	SV8389821	Nguyễn Phương	Nam	16/06/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Môn thi: Kỹ năng đọc

Phòng thi: A104

Ca thi: 13h15

Ngày thi: 11/03/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA06183	18810310310	SV8399822	Trần Hoài	Nam	26/07/2000		
2	TA06184	18810620014	SV8399823	Trương Văn	Nam	27/07/1999		
3	TA06185	1781810053	SV8399824	Lê Thị Thu	Nga	17/12/1999		
4	TA06186	18810230024	SV8399825	Nguyễn Thu	Nga	03/04/2000		
5	TA06187	18810340161	SV8399826	Vũ Thị	Ngân	11/10/2000		
6	TA06188	18810340213	SV8399827	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	14/06/2000		
7	TA06189	18810430126	SV8399828	Nguyễn Văn	Nghĩa	21/05/2000		
8	TA06190	18810540075	SV8399829	Ngô Quốc	Ngoan	29/03/2000		
9	TA06191	19810710070	SV8399830	Bùi Thị Hồng	Ngọc	09/02/2001		
10	TA06192	18810310079	SV8399831	Tổng Minh	Ngọc	29/03/2000		
11	TA06193	1781330037	SV8399832	Thân Đức	Nguyên	01/10/1999		
12	TA06194	18810170149	SV8399833	Phạm Đức	Nhân	29/05/2000		
13	TA06195	18810540031	SV8399834	Đào Thị	Nhung	01/08/2000		
14	TA06196	19810840045	SV8399835	Hà Phương	Nhung	01/10/2001		
15	TA06197	18810230008	SV8399836	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	05/03/2000		
16	TA06198	19810830092	SV8399837	Nguyễn Thị	Nụ	05/01/2001		
17	TA06199	19810830030	SV8399838	Phạm Thị	Oanh	08/12/2001		
18	TA06200	18810410047	SV8399839	Đinh Hồng	Phong	17/04/2000		
19	TA06201	18810410056	SV8399840	Nguyễn Thế	Phong	01/12/2000		
20	TA06202	18810110090	SV8399841	Hà Văn	Phú	28/12/2000		
21	TA06203	18810610068	SV8399842	Hoàng Kim	Phú	06/09/2000		
22	TA06204	18810320701	SV8399843	Lê Minh	Phúc	13/02/2000		
23	TA06205	19810310568	SV8399844	Nguyễn Anh	Phúc	28/01/2001		
24	TA06206	18810110050	SV8399845	Nguyễn Hoàng	Phúc	30/09/2000		

25	TA06207	18810620089	SV8399846	Nguyễn Hoàng	Phúc	14/01/2000		
26	TA06208	18810420209	SV8399847	Phạm Quang	Phúc	14/11/2000		
27	TA06209	18810320413	SV8399848	Lưu Văn	Phương	13/03/2000		
28	TA06210	1781510062	SV8399849	Nguyễn Thị	Phương	25/12/1999		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Môn thi: Kỹ năng đọc

Phòng thi: A105

Ca thi: 13h15

Ngày thi: 11/03/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA06211	19810720255	SV8409850	Phạm Thu	Phương	16/11/2001		
2	TA06212	1781810160	SV8409851	Vũ Thị Bích	Phương	10/11/1999		
3	TA06213	18810310300	SV8409852	Chu Việt	Quân	17/11/2000		
4	TA06214	18810620136	SV8409853	Hoàng Khắc	Quân	15/02/2000		
5	TA06215	18810310077	SV8409854	Lê Hồng	Quân	08/11/2000		
6	TA06216	18810540120	SV8409855	Nguyễn Anh	Quân	26/09/2000		
7	TA06217	18810340092	SV8409856	Nguyễn Hoàng	Quân	09/02/2000		
8	TA06218	18810340646	SV8409857	Đặng Trần	Quang	27/05/2000		
9	TA06219	18810310370	SV8409858	Nguyễn Ngọc	Quý	07/12/2000		
10	TA06220	18810110103	SV8409859	Nguyễn Doãn	Quý	22/10/2000		
11	TA06221	1781510243	SV8409860	Vũ Văn	Quý	10/09/1998		
12	TA06222	18810710021	SV8409861	Trần Thị Hà	Quyên	22/06/2000		
13	TA06223	1781820112	SV8409862	Tô Khánh	Quỳnh	08/07/1999		
14	TA06224	18810340652	SV8409863	Trần Thị Bích	Quỳnh	14/12/2000		
15	TA06225	18810720217	SV8409864	Vũ Thúy	Quỳnh	24/9/2000		
16	TA06226	18810420293	SV8409865	Phan Văn	Sáng	11/11/2000		
17	TA06227	18810230009	SV8409866	Lê Văn	Sơn	14/05/2000		
18	TA06228	18810410220	SV8409867	Nguyễn Đình	Sơn	06/07/2000		
19	TA06229	18810410042	SV8409868	Nguyễn Hoài	Sơn	06/08/2000		
20	TA06230	18810420283	SV8409869	Nguyễn Hồng	Sơn	27/09/2000		
21	TA06231	18810230005	SV8409870	Nguyễn Quý	Sơn	17/10/2000		
22	TA06232	18810540080	SV8409871	Nguyễn Tuấn	Sơn	06/10/2000		
23	TA06233	1781510248	SV8409872	Trần Thế	Sơn	18/11/1999		
24	TA06234	18810110036	SV8409873	Vũ Hoàng	Sơn	23/12/2000		

25	TA06235	18810410200	SV8409874	Nguyễn Anh	Tài	04/07/2000		
26	TA06236	18810430078	SV8409875	Nguyễn Bá	Tâm	07/01/2000		
27	TA06237	18810540069	SV8409876	Nguyễn Phước	Tâm	05/10/2000		
28	TA06238	18810230030	SV8409877	Nguyễn Nhật	Tân	21/10/2000		
29	TA06239	18810310280	SV8409878	Nguyễn Văn	Thái	25/10/2000		
30	TA06240	18810340342	SV8409879	Ngô Đức	Thắng	23/01/2000		
31	TA06241	18810340612	SV8409880	Nguyễn Đình	Thắng	01/02/2000		
32	TA06242	18810170256	SV8409881	Nguyễn Văn	Thắng	17/06/1999		
33	TA06243	18810310514	SV8409882	Nguyễn Trọng	Thanh	06/07/2000		
34	TA06244	18810610050	SV8409883	Đặng Đình	Thành	17/04/2000		
35	TA06245	18810510085	SV8409884	Hoàng Trung	Thành	15/02/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)**Phòng thi:** A108**Môn thi:** Kỹ năng đọc**Ca thi:** 13h15**Ngày thi:** 11/03/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA06246	1781720036	SV8419885	Nguyễn Văn	Thành	01/03/1999		
2	TA06247	18810310188	SV8419886	Trương Tất	Thành	23/04/2000		
3	TA06248	18810710078	SV8419887	Đàm Hương	Thảo	18/11/2000		
4	TA06249	18810310509	SV8419888	Nguyễn Thị Phương	Thảo	27/01/2000		
5	TA06250	18810230025	SV8419889	Vũ Thị Hồng	Thêu	17/10/2000		
6	TA06251	19810000180	SV8419890	Nguyễn Xuân	Thiên	29/04/2001		
7	TA06252	18810710046	SV8419891	Vũ Nhật	Thiên	31/03/2000		
8	TA06253	18810310189	SV8419892	Đào Quang	Thiết	17/11/2000		
9	TA06254	1781310171	SV8419893	Nguyễn Đức	Thịnh	06/06/1999		
10	TA06255	18810320106	SV8419894	Nguyễn Đức	Thịnh	04/01/2000		
11	TA06256	18810410015	SV8419895	Nguyễn Đức	Thịnh	22/03/2000		
12	TA06257	18810310187	SV8419896	Nguyễn Gia	Thịnh	11/03/2000		
13	TA06258	18810430029	SV8419897	Trần Ngọc	Thịnh	30/12/2000		
14	TA06259	18810430161	SV8419898	Lê Xuân	Thọ	07/03/2000		
15	TA06260	18810310309	SV8419899	Đỗ Hoàng	Thông	19/09/2000		
16	TA06261	18810310195	SV8419900	Đỗ Minh	Thông	03/10/2000		
17	TA06262	18810310256	SV8419901	Đỗ Thị	Thu	07/04/2000		
18	TA06263	18810320422	SV8419902	Nguyễn Ngọc	Thung	10/10/2000		
19	TA06264	18810340216	SV8419903	Nguyễn Thị Thu	Thương	02/04/2000		
20	TA06265	18810340072	SV8419904	Vũ Thị Minh	Thương	11/06/2000		
21	TA06266	18810710069	SV8419905	Hoàng Thị	Thủy	10/02/2000		
22	TA06267	1781820058	SV8419906	Nguyễn Thu	Thủy	12/03/1999		
23	TA06268	18810620063	SV8419907	Chu Duy	Tiến	11/07/2000		
24	TA06269	18810110279	SV8419908	Bùi Trung	Tĩnh	10/03/2000		

25	TA06270	18810430113	SV8419909	Dương Đức	Toàn	25/09/2000		
26	TA06271	18810310024	SV8419910	Hà Quang	Toàn	04/01/2000		
27	TA06272	18810110225	SV8419911	Nguyễn Đức	Toàn	11/01/2000		
28	TA06273	18810310001	SV8419912	Nguyễn Xuân	Toàn	07/03/2000		
29	TA06274	18810310085	SV8419913	Tạ Quốc	Trần	01/11/2000		
30	TA06275	18810210002	SV8419914	Lê Thị	Trang	16/10/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ thi:** Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)**Phòng thi:** A104**Môn thi:** Kỹ năng đọc**Ca thi:** 15h45**Ngày thi:** 11/03/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA06276	18810340053	SV8429915	Vũ Thị Ninh	Trang	15/06/2000		
2	TA06277	18810430114	SV8429916	Hoàng Minh	Trí	17/12/2000		
3	TA06278	18810170094	SV8429917	Nguyễn Minh	Trí	28/10/2000		
4	TA06279	1781820063	SV8429918	Tào Thùy	Trinh	15/08/1999		
5	TA06280	18810310590	SV8429919	Trần Thị	Trinh	06/07/2000		
6	TA06281	18810310157	SV8429920	Bùi Quang	Trung	08/03/2000		
7	TA06282	1681410033	SV8429921	Đặng Quốc	Trung	19/11/1998		
8	TA06283	18810420316	SV8429922	Đỗ Văn	Trung	20/02/2000		
9	TA06284	18810420003	SV8429923	Lê Thành	Trung	27/09/2000		
10	TA06285	18810110043	SV8429924	Nghiêm Thành	Trung	20/11/2000		
11	TA06286	18810230047	SV8429925	Nguyễn Đức	Trung	11/11/2000		
12	TA06287	18810110211	SV8429926	Phạm Quốc	Trung	16/07/2000		
13	TA06288	18810310050	SV8429927	Nguyễn Thế	Trường	25/07/2000		
14	TA06289	18810430021	SV8429928	Nguyễn Văn	Tuân	05/01/2000		
15	TA06290	18810230040	SV8429929	Nguyễn Anh	Tuấn	28/10/2000		
16	TA06291	18810310158	SV8429930	Nguyễn Phúc	Tuấn	21/10/2000		
17	TA06292	18810510028	SV8429931	Nguyễn Quốc	Tuấn	31/10/2000		
18	TA06293	18810310142	SV8429932	Ninh Ngọc	Tuấn	06/06/2000		
19	TA06294	18810310104	SV8429933	Trần Ngọc	Tuấn	18/07/2000		
20	TA06295	18810310623	SV8429934	Nguyễn Minh	Tuệ	07/02/2000		
21	TA06296	1781310180	SV8429935	Nguyễn Trí	Tuệ	13/03/1999		
22	TA06297	18810310080	SV8429936	Nguyễn Duy	Tùng	28/09/2000		
23	TA06298	18810430125	SV8429937	Nguyễn Hữu	Tùng	12/10/2000		
24	TA06299	18810340031	SV8429938	Nguyễn Thanh	Tùng	29/11/2000		

25	TA06300	18810310184	SV8429939	Vũ Đình	Tùng	19/12/2000		
26	TA06301	18810170286	SV8429940	Vũ Công	Uẩn	10/11/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Phòng thi: A105

Môn thi: Kỹ năng đọc

Ca thi: 15h45

Ngày thi: 11/03/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA06302	Đầu vào CH	SV8439941	Đoàn Hùng	Anh			
2	TA06303	1781420010	SV8439942	Vũ Ngọc	Đức	12/02/1999		
3	TA06304	19810830114	SV8439943	Phạm Thị Hồng	Xuân	21/11/2001		
4	TA06305	18810110226	SV8439944	Lâm Đức	Anh	15/09/2000		
5	TA06306	18810340328	SV8439945	Nguyễn Phương	Anh	01/09/2000		
6	TA06307	17CH0000015	SV8439946	Nguyễn Hoàng	Anh			
7	TA06308	18810340706	SV8439947	Nguyễn Hữu	Việt	29/04/2000		
8	TA06309	1781510080	SV8439948	Nguyễn Việt	Tùng	08/12/1999		
9	TA06310	18810170215	SV8439949	Hoàng Văn	Trình	21/06/2000		
10	TA06311	18810340713	SV8439950	Nguyễn Thị Huyền	Trang	11/12/1999		
11	TA06312	18810340071	SV8439951	Lê Bá	Toàn	17/09/2000		
12	TA06313	18810110004	SV8439952	Nguyễn Minh	Tiến	19/08/2000		
13	TA06314	18810830020	SV8439953	Vũ Phương	Thùy	16/01/2000		
14	TA06315	18810340298	SV8439954	Nguyễn Phương	Thảo	01/11/2000		
15	TA06316	18810340011	SV8439955	Lương Ngọc	Thành	22/04/2000		
16	TA06317	18810340275	SV8439956	Đào Đức	Thắng	28/10/2000		
17	TA06318	1781410330	SV8439957	Đình Quốc	Hiếu	25/09/1999		
18	TA06319	Đầu vào CH	SV8439958	Bùi Đức	Quang			
19	TA06320	18810340289	SV8439959	Hoàng Phan Bích	Phượng	03/10/2000		
20	TA06321	18810340015	SV8439960	Nguyễn Thu	Phương	10/01/2000		
21	TA06322	2183010017	SV8439961	Phạm Công	Minh	5/4/1977		
22	TA06323	2183010016'	SV8439962	Đỗ Đức	Mạnh	12/6/1979		
23	TA06324	18810340703	SV8439963	Vũ Quang	Long	27/07/2000		
24	TA06325	18810340707	SV8439964	Đặng Khánh	Linh	14/04/2000		

25	TA06326	18810320488	SV8439965	Nguyễn Kiều	Văn	06/07/2000		
26	TA06327	18810310088	SV8439966	Nguyễn Lưu	Kiên	16/08/2000		
27	TA06328	18810340344	SV8439967	Đặng Thu	Hương	29/08/2000		
28	TA06329	2183010018	SV8439968	Phạm Quỳnh	Nga	19/9/1979		
29	TA06330	18810340214	SV8439969	Nguyễn Vũ Ngọc	Hồng	25/10/2000		
30	TA06331	18810320194	SV8439970	Nguyễn Đức	Hoàng	07/03/2000		
31	TA06332	1781420114	SV8439971	Vũ Hoàng	Hải	14/10/1996		
32	TA06333	18810340711	SV8439972	Lương Đình	Đức	03/11/2000		
33	TA06334	18810310316	SV8439973	Phạm Tiến	Đức	03/07/2000		
34	TA06335	18810430010	SV8439974	Phan Minh	Đức	13/08/2000		
35	TA06336	18810320501	SV8439975	Trần Anh	Đức	19/11/2000		
36	TA06337	18810620102	SV8439976	Vũ Hoàng	Đức	02/01/2000		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ thi: Đánh giá năng lực Tiếng Anh (trình độ tương đương B1)

Môn thi: Kỹ năng đọc

Phòng thi: A108

Ca thi: 15h45

Ngày thi: 11/03/2023

TT	SBD	Mã sinh viên	Mã đăng nhập	Họ	Tên	Năm sinh	Số tờ	Ký tên
1	TA06338	18810540111	SV8449977	Vũ Quang	Linh	03/07/2000		
2	TA06339	18810310208	SV8449978	Nguyễn Hiệp	Lộc	02/08/2000		
3	TA06340	1781310149	SV8449979	Đặng Thành	Long	16/07/1999		
4	TA06341	18810430038	SV8449980	Lê Công	Thành	10/11/2000		
5	TA06342	18810220020	SV8449981	Nguyễn Trọng Thành	Vĩ	27/06/2000		
6	TA06343	18810340093	SV8449982	Nguyễn Ngọc	Việt	14/08/2000		
7	TA06344	18810340718	SV8449983	Nguyễn Xuân	Việt	06/08/2000		
8	TA06345	18810230017	SV8449984	Lê Thành	Vinh	19/05/2000		
9	TA06346	19810310410	SV8449985	Lương Ngọc	Vinh	31/05/2001		
10	TA06347	18810410225	SV8449986	Ngô Xuân	Vinh	25/02/2000		
11	TA06348	18810310155	SV8449987	Nguyễn Cảnh	Vinh	22/01/2000		
12	TA06349	18810340457	SV8449988	Nguyễn Quang	Vinh	04/08/2000		
13	TA06350	18810430167	SV8449989	Vương Quang	Vinh	02/12/2000		
14	TA06351	18810310307	SV8449990	Nguyễn Ngọc	Vũ	03/10/2000		
15	TA06352	18810510123	SV8449991	Đàm Thị Thu	Uyên	11/12/2000		
16	TA06353	18810430240	SV8449992	Nguyễn Thị Thảo	Uyên	05/08/2000		
17	TA06354	18810430209	SV8449993	Nguyễn Bá	Vĩ	22/02/2000		
18	TA06355	2183010023	SV8449994	Lê Nam	Thắng	11/11/1983		
19	TA06356	1681410018	SV8449995	Nguyễn Quang	Linh	04/06/1998		
20	TA06357	18810220031	SV8449996	Phan Mai	Linh	26/10/2000		
21	TA06358	18810310064	SV8449997	Nguyễn Phương	Nam	06/01/2000		
22	TA06359	19810000106	SV8449998	Phạm Khắc	Nam	25/08/2001		
23	TA06360	20CH4010003	SV8449999	Vũ Việt	Vương	29/09/1992		
24	TA06361	20CH4010004	SV8450000	Phạm Hồng	Long	04/10/1992		

25	TA06362	Đầu vào CH	SV8450001	Nguyễn Văn	Quỳnh	06/12/1982		
26	TA06363	Đầu vào CH	SV8450002	Đào Đức	Công	09/08/1993		
27	TA06364	Đầu vào CH	SV8450003	Chu Thành	Chung	25/05/1987		
28	TA06365	Đầu vào CH	SV8450004	Mai Văn	Dũng	20/11/1979		
29	TA06366	Đầu vào CH	SV8450005	Bùi Minh	Sang	03/09/1993		
30	TA06367	Đầu vào CH	SV8450006	Trần Văn	Quân	15/02/1984		
31	TA06368	Đầu vào CH	SV8450007	Nguyễn Thanh	Tĩnh	12/04/1985		
32	TA06369	Đầu vào CH	SV8450008	Nguyễn Đức	Thiện	14/01/1977		
33	TA06370	Đầu vào CH	SV8450009	Ngô Hồng	Phong	14/05/1983		
34	TA06371	Đầu vào CH	SV8450010	Trương Thị	Huyền	07/11/1978		

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)